

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG
01 Nguyễn Văn Linh – TP.BMT – Tỉnh Daklak
Tel: 0262 3877519 - Fax: 0262 3877455

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ TỔNG HỢP QUÝ IV/2023

- 1 – Báo cáo của Ban điều hành
- 2 – Bảng cân đối kế toán (mẫu B01a-DN)
- 3 – Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (mẫu B02a-DN)
- 4 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (mẫu B03a-DN)
- 5 - Thuyết minh báo cáo tài chính (mẫu B09-DN)

Buôn ma thuật, ngày 31 tháng 12 năm 2023



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung ("Công ty") trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến 31/12/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lâm Du An	Chủ tịch
Ông Huỳnh Văn Dũng	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Phước	Ủy viên
Ông Nguyễn Thị Thùy Linh	Ủy viên
Ông Phạm Văn Phong	Ủy viên

Ban điều hành

Ông Huỳnh Văn Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Võ Thành Điền	Phó Tổng Giám đốc _ phụ trách Kinh doanh
Ông Vũ Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc _ phụ trách Tài chính, đầu tư (tới ngày 01/12/2023)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/12/2023, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban điều hành được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban điều hành,



Huỳnh Văn Dũng
Tổng Giám đốc

Đã ký, ngày 04 tháng 01 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		621.118.633.931	570.992.214.671
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01a	135.037.383.413	40.336.570.208
1. Tiền	111		9.672.383.413	40.336.570.208
2. Các khoản tương đương tiền	112		125.365.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		223.614.397.881	220.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.01b	223.614.397.881	220.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		57.493.501.506	58.105.171.311
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.02	49.007.863.488	27.516.585.927
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.860.551.323	6.669.754.209
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.03	4.700.930.356	24.994.728.183
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.075.996.329)	(1.075.996.329)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.04	152.668	99.321
IV. Hàng tồn kho	140		200.619.721.990	246.169.349.151
1. Hàng tồn kho	141	VI.05	200.619.721.990	246.169.349.151
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.353.629.141	6.381.124.001
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.10	3.844.452.506	6.377.212.766
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.14	509.176.635	3.911.235
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		380.996.623.814	419.323.021.830
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.02	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		309.921.232.551	346.677.461.040
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.07	308.580.914.267	346.077.764.069
- Nguyên giá	222		1.548.812.000.137	1.538.139.800.527
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.240.231.085.870)	(1.192.062.036.458)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.08	1.340.318.284	599.696.971
- Nguyên giá	228		2.396.636.190	1.479.636.190
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.056.317.906)	(879.939.219)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.09	6.468.024.160	6.827.305.204
- Nguyên giá	231		9.795.838.071	9.795.838.071
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(3.327.813.911)	(2.968.532.867)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		215.135.327	393.352.508
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.06	215.135.327	393.352.508
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.06	24.011.941.821	24.011.941.821

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Đầu tư vào công ty con	251		23.036.081.821	23.036.081.821
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		975.860.000	975.860.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		40.380.289.955	41.412.961.257
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.10	38.390.384.113	37.775.268.263
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.17	1.989.905.842	3.637.692.994
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	VI.11	-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1.002.115.257.745	990.315.236.501
C – Nợ phải trả	300		408.751.463.377	387.441.025.567
I. Nợ ngắn hạn	310		398.268.934.165	368.259.585.120
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.13	41.949.049.672	27.534.150.953
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		25.637.005.328	42.356.904.643
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.14	150.757.093.121	182.880.372.837
4. Phải trả người lao động	314		28.025.943.165	22.358.129.377
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.15	2.228.624.513	857.976.715
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.16	16.268.466.965	16.662.300.664
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.12	129.000.000.000	70.372.217.971
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.402.751.401	5.237.531.960
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	VI.21	-	-
II. Nợ dài hạn	330		10.482.529.212	19.181.440.447
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.13	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.15	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.16	1.380.000.000	1.080.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.12	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.17	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23	9.102.529.212	18.101.440.447
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		593.363.794.368	602.874.210.934
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.18	593.363.794.368	602.874.210.934
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		298.466.480.000	298.466.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		298.466.480.000	298.466.480.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		12.234.693	12.234.693
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		99.350.138.745	90.329.263.247
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		195.534.940.930	214.066.232.994
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		150.206.621.946	108.265.343.040
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		45.328.318.984	105.800.889.954
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1.002.115.257.745	990.315.236.501

TP.BMT, ngày 04 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Thạt

Trần Thị Thanh Phúc

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thành Nguyên

Nguyễn Thành Nguyên



Huỳnh Văn Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV - Năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.31	336.022.597.682	336.956.034.651	1.236.525.551.838	1.310.051.496.610
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.32	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 - 02)	10		336.022.597.682	336.956.034.651	1.236.525.551.838	1.310.051.496.610
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.33	268.044.389.389	281.214.885.735	973.053.217.250	1.011.930.635.634
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		67.978.208.293	55.741.148.916	263.472.334.588	298.120.860.976
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.34	32.771.562.475	31.428.073.110	42.003.488.906	36.850.154.599
7. Chi phí tài chính	22	VII.35	745.883.125	1.015.442.870	4.313.513.911	4.512.057.118
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		644.665.456	937.511.305	4.207.245.596	4.432.722.664
8. Chi phí bán hàng	24	VII.38	12.084.726.160	11.554.035.092	38.453.346.828	39.733.360.456
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.38	20.102.251.169	18.827.746.021	79.290.564.285	71.199.539.687
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		67.816.910.314	55.771.998.043	183.418.398.470	219.526.058.314
11. Thu nhập khác	31	VII.36	242.170.820	(1.536.891.176)	1.957.562.302	2.988.492.733
12. Chi phí khác	32	VII.37	(114.161.094)	443.574.697	689.452.396	2.059.043.528
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		356.331.914	(1.980.465.873)	1.268.109.906	929.449.205
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		68.173.242.228	53.791.532.170	184.686.508.376	220.455.507.519
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.40	9.923.785.272	6.307.365.847	33.247.134.240	39.855.495.626
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.41	1.647.787.152	182.501.939	1.647.787.152	182.501.939
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		56.601.669.804	47.301.664.384	149.791.586.984	180.417.509.954
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.896	1.585	5.019	6.045
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		1.896	1.585	5.019	6.045

Người lập biểu

TP. Buôn Ma Thuột ngày 04 tháng 01 năm 2024

Kế toán trưởng

TP. Buôn Ma Thuột ngày 04 tháng 01 năm 2024

Người giám đốc

TP. Buôn Ma Thuột ngày 04 tháng 01 năm 2024

Trần Thị Thanh Phúc

Nguyễn Thành Nguyên KOKD 1/1

Huỳnh Văn Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2023	Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	184.686.508.376	220.455.507.519
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	49.732.599.367	49.596.965.726
- Các khoản dự phòng	03	(490.595.428)	(2.017.190.068)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(15.101.001)	(18.956.221)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(42.078.477.289)	(36.687.343.129)
- Chi phí lãi vay	06	4.207.245.596	4.448.060.308
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	196.042.179.621	235.777.044.135
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(22.310.603.035)	3.929.073.929
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	45.549.627.161	(69.541.235.028)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(1.214.252.983)	(9.775.213.460)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.917.644.410	3.394.794.305
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.149.272.222)	(4.322.376.113)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(37.646.034.953)	(27.047.530.610)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.264.931.359	1.100.615.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(35.935.868.525)	(24.695.324.507)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	143.518.350.833	108.819.847.651
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(11.170.767.160)	(27.781.024.325)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	163.636.364	172.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(436.614.397.881)	(530.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	433.000.000.000	525.000.000.000
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	41.457.964.088	34.701.091.099
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	26.836.435.411	2.092.794.047
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
1. Tiền thu từ đi vay	33	872.360.099.338	925.265.806.198
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(813.732.317.309)	(931.893.588.227)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(134.296.856.069)	(107.660.120.949)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(75.669.074.040)	(114.287.902.978)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	94.685.712.204	(3.375.261.280)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	40.336.570.208	43.692.875.267
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	15.101.001	18.956.221
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	135.037.383.413	40.336.570.208

Người lập biểu

Trần Thị Thanh Phúc

Kế toán trưởng

Nguyễn Thành Nguyên



Buôn Ma Thuật, ngày 04 tháng 01 năm 2024
Tổng giám đốc

Huỳnh Văn Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ 01/01 đến 31/12/2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung được thành lập trên cơ sở hợp nhất 03 Công ty theo chủ trương Đại hội đồng cổ đông của 03 Công ty là Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quy Nhơn, Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Yên và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Daklak theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hợp nhất ngày 20/09/2008, được kế thừa mọi quyền lợi và nghĩa vụ của các công ty hợp nhất và chính thức hoạt động từ ngày 01/10/2008.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000233 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 26/09/2008 và đăng ký thay đổi lần 7 theo số đăng ký kinh doanh 4100739909 ngày 25/08/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Daklak cấp.

Cổ phiếu của Công ty đang giao dịch trên tại Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM (HOSE).

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất kinh doanh các loại bia, rượu, nước giải khát;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại bia, rượu, cồn, nước giải khát, thiết bị, phụ tùng nguyên vật liệu của ngành công nghiệp thực phẩm;
- Tư vấn đào tạo, chế tạo máy móc thiết bị và xây lắp công trình của ngành công nghiệp thực phẩm;
- Đầu tư xây dựng khu công nghiệp, khu dân cư, kinh doanh bất động sản, nhà ở, kho bãi và văn phòng cho thuê;
- Khai thác chế biến và kinh doanh khoáng sản, nông thổ sản, xăng dầu;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn và dịch vụ du lịch;
- Các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty có trụ sở chính tại 01 Nguyễn Văn Linh – P. Tân An – TP. Buôn ma thuật – Tỉnh Daklak, Công ty có 02 chi nhánh trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc đầy đủ và 01 Công ty con 100% vốn:

a) Chi nhánh Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền trung tại Quy Nhơn; MST: 4100739909-003

Địa chỉ: Khu công nghiệp Phú tài – Thành phố Quy Nhơn – Tỉnh Bình Định

b) Chi nhánh Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền trung tại Phú yên; MST: 4100739909-001

Địa chỉ: 265 Nguyễn Tất Thành – Phường 8 – TP. Tuy Hòa – Tỉnh Phú Yên

c) Công ty TNHH Một thành viên Thương mại – Dịch vụ Bia Quy Nhơn; MST: 4101496141

Được thành lập ngày 20/09/2017 với vốn điều lệ: 23.036.081.821 đồng

Địa chỉ: Văn phòng chi nhánh Công ty CP Bia Sài Gòn – Miền trung tại Quy nhơn, Khu công nghiệp Phú tài, Phường Trần Quang Diệu, Thành phố Quy nhơn, tỉnh Bình định.

Tính đến ngày 31/12/2017 Công ty đã chuyển đủ phần góp vốn bằng tiền mặt và tài sản khác là 23.036.081.821 đồng

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hằng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt nam tại ngày nghiệp vụ phát sinh theo tỷ giá tại ngân hàng Thương mại Công ty đang giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Công ty đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư:

8.1 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 08
Tài sản cố định khác	08 - 20

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản. Số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán tài sản được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8.2 Bất động sản đầu tư

Khấu hao

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của nhà cửa là 16 đến 25 năm.

Quyền sử dụng đất không phải tính khấu hao do Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất do Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 19 tháng 11 năm 1998 là vô thời hạn.

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí công cụ dụng cụ: Bao gồm chi phí vỏ chai bia, két bia, thiết bị bia hơi, pallet đã đưa vào sử dụng, chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ như sau:

Loại công cụ	Số năm
Vỏ, két chai	Tối đa 12
Thiết bị bia hơi	06

Từ năm 2014, các chi phí công cụ dụng cụ, bao bì luân chuyển phát sinh được phân bổ trong thời gian không quá 36 tháng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Là các khoản nghĩa vụ Công ty phải trả dựa trên những ước tính hợp lý về số tiền Công ty phải trả do sử dụng các dịch vụ, hàng hóa mang lại.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản nợ vay phát sinh từ nhu cầu sử dụng nguồn tiền từ các Tổ chức tín dụng thông qua các hợp đồng và khế ước nhận nợ của Công ty.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các chi phí sử dụng hàng hóa dịch vụ trong kỳ

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn chủ sở hữu: Được ghi nhận theo thực tế đóng góp của cổ đông

Thặng dư cổ phần: Được ghi nhận khi phát sinh chênh lệch giữa giá trị cổ phiếu phát hành cao hơn mệnh giá của nó.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Là khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ các tài khoản có gốc ngoại tệ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là khoản lãi của doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế TNDN theo quy định.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo của ngân hàng.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi các khoản chiết khấu bán hàng, giảm giá hàng bán phát sinh do áp dụng các chính sách bán hàng của Công ty nhằm giới thiệu các sản phẩm của Công ty.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận là các khoản chi phí nguyên nhiên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung được phản ánh hợp lý trong chu kỳ sản xuất sản phẩm. Đồng thời giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu sản phẩm trong kỳ

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý được ghi nhận khi các khoản chi phí này phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập

hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1a. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	449.794.029	1.204.925.321
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.222.589.384	39.131.644.887
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng	125.365.000.000	-
Cộng	135.037.383.413	40.336.570.208
	-	-
1b. Đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng	223.614.397.881	220.000.000.000
Cộng	223.614.397.881	220.000.000.000
	-	-
2. Phải thu khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	4.722.294.407	3.824.087.085
Cty TNHH Toll Việt nam	-	-
Đối tượng khác	4.722.294.407	3.824.087.085
b) Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
CN Cty TNHH MTV TM DV Bia Quy nhơn tại Phú yên	-	-
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	44.285.569.081	23.692.498.842
Công ty TNHH MTV TM Bia Sài Gòn	-	-
Tổng công ty Bia Rượu - NGK Sài Gòn	42.265.734.352	22.658.528.190
Công ty TNHH MTV TM DV Bia Quy nhơn	2.019.834.729	1.033.970.652
Cộng	49.007.863.488	27.516.585.927
	-	-
d) Thuyết minh nợ xấu:	Số nợ đã xóa trong kỳ	

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

3. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	4.700.930.356		24.994.728.183	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	-	-	21.016.371.173	-
- Ký cược, ký quỹ;	46.000.000	-	933.217.629	-
- Tạm ứng	502.920.000	-	378.065.000	-
- Các khoản chi hộ	-	-	-	-
- Phải thu khác.	4.152.010.356	-	2.667.074.381	-
Cộng	4.700.930.356	-	24.994.728.183	-
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền	-	-	-	-
b) Hàng tồn kho	-	152.668	-	99.321
Cộng	-	152.668	-	99.321
5. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	13.000.000	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu;	95.689.467.967	-	133.896.449.126	-
- Công cụ, dụng cụ;	55.582.048.492	-	56.833.249.217	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	35.433.236.940	-	28.009.098.960	-
- Thành phẩm;	13.901.968.591	-	27.396.665.484	-
- Hàng hóa;	-	-	33.886.364	-
- Hàng gửi bán;	-	-	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế.	-	-	-	-
Cộng	200.619.721.990	-	246.169.349.151	-
6. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
b) Xây dựng cơ bản dở dang:				
b1. Mua sắm:		-		-
+ Mua sắm khác		-		-
b2. Đầu tư, xây dựng cơ bản:	215.135.327		393.352.508	
+ Đầu tư, xây dựng khác	215.135.327		393.352.508	
b3. Cải tạo, sửa chữa:		-		-
+ Cải tạo, sửa chữa khác		-		-
Cộng	215.135.327	-	393.352.508	-
c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	Tỷ lệ		Cuối kỳ	
Đầu tư vào Công ty con:		100%		23.036.081.821
Công ty TNHH MTV Thương mại - Dịch vụ Bía Qui Nhơn				
Đầu tư vào Công ty liên kết:		20,02%		975.860.000
Công ty CP in thương mại Phú Yên				

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật nuôi	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	253.477.075.989	1.256.295.171.590	19.744.824.445	7.380.249.669	952.032.648	290.446.186	1.538.139.800.527
- Mua trong năm	333.077.000	4.976.170.986	50.060.000	668.310.744	-	-	6.027.618.730
- Đầu tư XD CB hoàn thành	2.385.522.627	3.301.157.323	-	-	-	-	5.686.679.950
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do nhận góp vốn	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(551.989.122)	-	-	-	(551.989.122)
- Giảm khác	-	(232.497.508)	(242.454.545)	-	(15.157.895)	-	(490.109.948)
Số dư cuối kỳ	256.195.675.616	1.264.340.002.391	19.000.440.778	8.048.560.413	936.874.753	290.446.186	1.548.812.000.137
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	141.054.393.373	1.029.091.011.067	14.910.282.743	6.064.337.508	686.468.003	255.543.764	1.192.062.036.458
- Khấu hao trong năm	12.551.284.392	34.637.518.044	1.427.648.695	535.117.561	20.391.048	24.979.896	49.196.939.636
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do nhận góp vốn	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm do đem đi góp vốn	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(551.989.122)	-	-	-	(551.989.122)
- Giảm khác	-	(230.478.136)	(242.454.545)	-	(2.968.421)	-	(475.901.102)
Số dư cuối kỳ	153.605.677.765	1.063.498.050.975	15.543.487.771	6.599.455.069	703.890.630	280.523.660	1.240.231.085.870
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	112.422.682.616	227.204.160.523	4.834.541.702	1.315.912.161	265.564.645	34.902.422	346.077.764.069
- Tại ngày cuối kỳ	102.589.997.851	200.841.951.416	3.456.953.007	1.449.105.344	232.984.123	9.922.526	308.580.914.267

242.906.649

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Người lập biểu	500.000.000	-	-	750.636.190	229.000.000	1.479.636.190
- Mua trong năm	-	-	-	917.000.000	-	917.000.000
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	500.000.000	-	-	1.667.636.190	229.000.000	2.396.636.190
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	650.939.219	229.000.000	879.939.219
- Khấu hao trong năm	-	-	-	176.378.687	-	176.378.687
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	827.317.906	229.000.000	1.056.317.906
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	500.000.000	-	-	99.696.971	-	599.696.971
- Tại ngày cuối kỳ	500.000.000	-	-	840.318.284	-	1.340.318.284

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	9.795.838.071	-	-	9.795.838.071
- Quyền sử dụng đất	2.407.661.000	-	-	2.407.661.000
- Nhà (VP cho thuê + Kho cho thuê)	7.388.177.071	-	-	7.388.177.071
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	2.968.532.867	359.281.044	-	3.327.813.911
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà (VP cho thuê + Kho cho thuê)	2.968.532.867	359.281.044	-	3.327.813.911
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	6.827.305.204	(359.281.044)	-	6.468.024.160
- Quyền sử dụng đất	2.407.661.000	-	-	2.407.661.000
- Nhà (VP cho thuê)	4.419.644.204	(359.281.044)	-	4.060.363.160
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				-

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

10. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí bảo hiểm	3.844.452.506	6.377.212.766
- Chi phí phụ tùng thay thế	579.694.757	551.046.839
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	2.213.831.470	2.509.641.321
- Các khoản khác	253.499.076	150.122.888
	797.427.203	3.166.401.718

b) Dài hạn

Sửa chữa tài sản cố định	38.390.384.113	37.775.268.263
Bao bì luân chuyển (chai két, vỏ bình nước)	1.985.847.693	5.058.492.157
CCDC các loại	16.562.578.868	12.804.586.122
Chi phí tiền thuê kết cấu hạ tầng	4.837.773.192	5.453.142.731
Khác	11.286.330.579	11.609.906.907
	3.717.853.781	2.849.140.346
	42.234.836.619	44.152.481.029

Cộng

11. Tài sản khác

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

Cộng

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

12. Vay và nợ thuế tài chính

Nội dung	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	129.000.000.000	129.000.000.000	872.360.099.338	813.732.317.309	70.372.217.971	70.372.217.971
Vay ngắn hạn cá nhân	-	-	-	-	-	-
Vay ngắn hạn ngoại thương	20.000.000.000	20.000.000.000	64.000.000.000	46.432.884.123	2.432.884.123	2.432.884.123
Vay ngắn hạn Công thương	19.000.000.000	19.000.000.000	312.861.450.165	293.861.450.165	-	-
Vay ngắn hạn Agribank	40.000.000.000	40.000.000.000	425.498.649.173	453.437.983.021	67.939.333.848	67.939.333.848
Vay ngắn hạn BIDV	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-	-
Vay ngắn hạn Bắc Á	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
Vay Công ty In Phú yên	-	-	-	-	-	-
b) Nợ dài hạn tới hạn trả	-	-	-	-	-	-
Vietcombank HĐ1	-	-	-	-	-	-
Vietcombank HĐ2	-	-	-	-	-	-
c) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Vay Vietcombank HĐ1	-	-	-	-	-	-
Vay Vietcombank HĐ2	-	-	-	-	-	-
Cộng	129.000.000.000	129.000.000.000	872.360.099.338	813.732.317.309	70.372.217.971	70.372.217.971

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế
Từ 1 năm trở xuống				Trả nợ gốc
Trên 1 năm đến 5 năm				
Trên 5 năm				

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

12. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

13. Phải trả người bán

Nội dung	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	25.440.406.101	25.440.406.101	25.035.977.729	25.035.977.729
+ Cty TNHH TM& VT Thái Tân	2.157.911.315	2.157.911.315	180.000.000	180.000.000
+ Cty TNHH Kim Bảo An	-	-	162.062.963	162.062.963
+ Cty TNHH Thịnh Đức	40.982.400	40.982.400	1.838.580.000	1.838.580.000
+ Công ty TNHH ASIA Packaging Industries Việt Nam	-	-	13.279.517.060	13.279.517.060
+ Công ty Liên Doanh TNHH CROWN Sài Gòn	3.962.542.002	3.962.542.002	-	-
- Chi Nhánh Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya - Việt Nam	692.919.360	692.919.360	-	-
+ Đối tượng khác	18.586.051.024	18.586.051.024	9.575.817.706	9.575.817.706
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	16.508.643.571	16.508.643.571	2.498.173.224	2.498.173.224
+ Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	15.757.046.696	15.757.046.696	1.955.193.724	1.955.193.724
+ Công ty TNHH MTV TM Bia Sài Gòn	-	-	152.327.852	152.327.852
+CN Công ty TNHH MTV TM DV Bia Quy Nhơn Tại PY	48.592.392	48.592.392	-	-

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

+ Công ty TNHH MTV
TM DV Bia Quy nhơn

703.004.483

703.004.483

390.651.648

390.651.648

Cộng

41.949.049.672

41.949.049.672

27.534.150.953

27.534.150.953

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	49.290.926.478	143.663.951.033	158.257.120.930	34.697.756.581
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	122.111.576	122.111.576	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	105.364.196.925	905.940.006.250	921.869.920.098	89.434.283.077
Người lập biểu	-	14.507.865	-	14.507.865
Thuế TNDN hiện hành	26.992.338.547	33.247.134.240	37.646.034.953	22.593.437.834
Thuế TNCN	1.020.099.348	8.480.168.551	7.112.801.449	2.387.466.450
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Lệ phí trước bạ	-	-	-	-
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	5.671.320.491	4.170.277.995	1.501.042.496
Thuế tài nguyên	68.811.539	771.350.781	776.536.009	63.626.311
Cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	172.704.000	172.704.000	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	8.201.500	6.477.000	1.724.500
Khoản khác	144.000.000	124.613.599	190.857.727	77.755.872
Cộng	182.880.372.837	1.098.221.069.886	1.130.329.841.737	150.771.600.986

14.507.865

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (tiếp)

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	347.474	-	-	347.474
Thuế Xuất nhập khẩu	3.563.761	-	-	3.563.761
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	-	505.265.400	505.265.400
Khoản khác	-	-	-	-
Cộng	3.911.235	-	505.265.400	509.176.635

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

15. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	2.228.624.513	857.976.715
Lãi vay	221.529.318	166.355.427
Phí thanh lý chai thủy xức	-	-
Phí hao hụt vỏ chai nhà PP	-	-
Tiền thuê đất + thuế đất	-	-
Chi phí phải trả khác	2.007.095.195	691.621.288
	-	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	2.228.624.513	857.976.715

16. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	2.061.512	-
- Kinh phí công đoàn;	49.260.565	224.330.878
- Bảo hiểm xã hội;	21.246.192	21.246.208
- Bảo hiểm y tế;	25.254.914	22.282.180
- Bảo hiểm thất nghiệp;	2.981.132	5.953.400
- Phải trả về cổ phần hoá;	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	1.255.255.000	1.233.255.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	10.085.286.765	10.025.945.684
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	4.827.120.885	5.129.287.314
Cộng	16.268.466.965	16.662.300.664

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.380.000.000	1.080.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

Người lập biểu

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.989.905.842	3.637.692.994

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

20. Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
- Doanh thu nhận trước	-	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện	-	-
b) Dài hạn	-	-
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	-	-

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển, an sinh khác	Cộng
A	1	4	7	8	9
Số dư đầu năm trước	298.466.480.000	12.234.693	170.492.718.603	82.571.601.825	551.543.035.121
- Tăng vốn trong năm trước					-
- Lãi trong năm trước			180.417.509.954		180.417.509.954
- Tăng khác					-
- Trích lập các quỹ đầu tư			(7.757.661.422)	7.757.661.422	-
- Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi			(23.847.300.000)		(23.847.300.000)
- Trích lập Quỹ an sinh XH			(775.766.141)		(775.766.141)
- Chi cổ tức			(104.463.268.000)		(104.463.268.000)
- Lỗ trong năm trước					-
- Giảm khác					-
Số dư đầu năm nay	298.466.480.000	12.234.693	214.066.232.994	90.329.263.247	602.874.210.934
- Tăng vốn trong năm nay					-
- Lãi trong năm nay			149.791.586.984		149.791.586.984
- Tăng khác					-
- Trích lập các quỹ đầu tư			(9.020.875.498)	9.020.875.498	-
- Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi			(24.090.000.000)		(24.090.000.000)
- Trích lập Quỹ an sinh XH			(902.087.550)		(902.087.550)
- Chi cổ tức			(134.309.916.000)		(134.309.916.000)
- Lỗ trong năm nay					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ này	298.466.480.000	12.234.693	195.534.940.930	99.350.138.745	593.363.794.368

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	96.173.630.000	96.173.630.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	202.292.850.000	202.292.850.000
Cộng	298.466.480.000	298.466.480.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp Cuối kỳ		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	134.309.916.000	104.463.268.000
d. Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29.846.648	29.846.648
+ Cổ phiếu phổ thông	29.846.648	29.846.648
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000
đ. Cổ tức	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
e. Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	99.350.138.745	90.329.263.247
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.	Cuối kỳ	Đầu năm
Người lập biểu		

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	0	0
- Từ 1 năm trở xuống;	0	0
- Trên 1 năm đến 5 năm (xe đông lạnh)	0	0
- Trên 5 năm;	0	0
b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.	4.060.183.950	300.170.000
+ Bia SG 450 (SLCK 0 Keg; SLĐN 0 Keg)	0	0
+ Bia SG 355 (SLCK 290 Keg; SLĐN 0 Keg)	0	0
+ Bia SG 355 Lager (SLCK 0Keg; SLĐN 0 Keg)	0	0
+ Bia SG Lon 330 Lager (SLCK 0Thùng; SLĐN 0 Thùng)	0	0
+ Bia Quy nhon 330 (SL Keg)	0	0
+ Bia LOWEN 330 (SLCK 721 Keg; SLĐN 429 Keg)	71.977.350	118.928.400
+ Malt (kg)	0	0
+ Malt bao (kg)	0	0
+ Tài sản khác	3.988.206.600	181.241.600
c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.	46.057,28	53.466,89
USD	45.555,69	52.933,39
EURO	501,59	533,50
d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

VII. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý IV-2023	Quý IV-2022
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	336.022.597.682	336.956.034.651
a) Doanh thu	336.022.597.682	336.956.034.651
- Doanh thu bán hàng;	314.897.317.746	319.273.518.260
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	11.364.373.943	8.102.785.958
- Doanh thu kinh Doanh bất động sản	425.181.818	335.779.092
- Doanh thu hàng hóa khác	9.335.724.175	9.243.951.341
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-
1. Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	162.159.720.438	177.545.214.792
2. Công ty CP TM Bia Sài Gòn Tây Nguyên	-	180.000.000
3. Công ty TNHH MTV TM DV Bia Quy Nhơn (bia)	141.442.877.729	133.825.362.749
4. Công ty TNHH MTV TM DV Bia Quy Nhơn (khác)	5.523.553.102	3.852.874.006
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
3. Giá vốn hàng bán	Quý IV-2023	Quý IV-2022
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	-	31.292.728
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	256.326.290.398	273.267.203.715
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	2.387.405.670	2.267.811.124
- Giá vốn của hàng hóa khác	8.458.949.122	5.319.882.352
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;	-	-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;	208.203.170	218.100.582
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	-	-
- Khác	663.541.029	110.595.234
Cộng	268.044.389.389	281.214.885.735
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV-2023	Quý IV-2022
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.243.608.153	10.275.646.610
- Lãi bán các khoản đầu tư;	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	19.453.640.784	21.136.884.173
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	74.313.538	15.542.327
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	-	-
Cộng	32.771.562.475	31.428.073.110
5. Chi phí tài chính	Quý IV-2023	Quý IV-2022
- Lãi tiền vay;	644.665.456	952.848.949
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	60.737.627	25.892.551
Cộng	745.883.125	1.015.442.870
6. Thu nhập khác	Quý IV-2023	Quý IV-2022
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	14.208.846	(74.750.000)
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Tiền phạt thu được;	138.618.359	(19.474.478)
- Thuế được giảm;	505.265.400	-

VII. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

- Bã hèm	-	-
- Thanh lý vật tư, phế liệu	-	(797.477.546)
- Thanh lý vật tư, phế liệu (nội bộ)	-	-
- Các khoản khác.	(415.921.785)	(645.189.152)
Cộng	242.170.820	(1.536.891.176)
7. Chi phí khác	Quý IV-2023	Quý IV-2022
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	14.208.846	-
- Các khoản bị phạt;	96.417.869	144.000.000
- Thanh lý vật tư, phế liệu	-	(24.458.500)
- Thanh lý vật tư, phế liệu (nội bộ)	-	-
- Các khoản khác.	(224.787.809)	324.033.197
Cộng	(114.161.094)	443.574.697
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý IV-2023	Quý IV-2022
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	20.592.846.597	20.000.363.453
- Chi phí lương nhân viên	9.101.837.846	8.382.975.454
- Chi phí công cụ, dụng cụ	200.207.993	193.911.874
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	909.428.119	911.888.086
- Chi phí thuê đất, thuế đất	1.782.641.979	1.380.464.503
- Chi phí dự phòng	-	208.434.252
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.541.234.765	1.600.879.289
- Chi phí khác bằng tiền	7.057.495.895	7.321.809.995
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	12.084.726.160	11.554.035.092
- Chi phí lương nhân viên	808.263.511	959.322.363
- Chi phí công cụ, dụng cụ	330.986.071	357.851.541
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	95.652.993	30.225.172
- Chi phí quảng cáo, khuyến mại	91.944.988	68.694.578
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.194.546.290	9.581.799.126
- Chi phí khác bằng tiền	1.563.332.307	556.142.312
Cộng	32.186.977.329	30.381.781.113
9. Chi phí kinh doanh theo yếu tố	Quý IV-2023	Quý IV-2022
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	224.150.349.327	248.730.985.027
- Chi phí nhân công	29.377.880.164	27.954.650.300
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.544.290.385	11.829.037.851
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.013.167.088	24.474.383.558
- Chi phí khác bằng tiền	5.285.128.642	13.523.814.098
Cộng	305.370.815.606	326.512.870.834
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý IV-2023	Quý IV-2022
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9.923.785.272	6.307.365.847
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của Các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.923.785.272	6.307.365.847

VII. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Quý IV-2023

Quý IV-2022

1.647.787.152

182.501.939

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Kỳ này năm nay

Kỳ này năm trước

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu: ...

- Các giao dịch phi tiền tệ khác ...

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường ...

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi ...

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán ...

- Tiền thu từ đi vay dưới các hình thức khác ...

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên:

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác:

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Phúc

Kế Toán trưởng



Nguyễn Thành Nguyên

TP. BMT, ngày 04 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

Đắk Lắk, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM

1. Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – MIỀN TRUNG
2. Mã chứng khoán: SMB
3. Địa chỉ trụ sở chính: 01 Nguyễn Văn Linh, P. Tân An, Tp Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.
4. Điện thoại: 02623.877519 Fax: 02623.877455
5. Người thực hiện công bố thông tin: Huỳnh Văn Dũng
6. Nội dung thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính Quý IV năm 2023 của Công ty CP Bia Sài Gòn – Miền Trung bao gồm: Báo cáo của Ban Giám đốc, BCĐKT tại ngày 31/12/2023, BCKQKD Quý IV năm 2023, BCLCTT cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01-31/12/2023, TMBCTC cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01-31/12/2023.

6.2 Các nội dung giải trình: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước

Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý IV/2023 tăng 19,7% so với cùng kỳ 2022 tương ứng với tăng 9,3 tỷ đồng, nguyên nhân chủ yếu do: sản lượng tiêu thụ Quý IV/2023 tăng 1,13 triệu lít và nguyên nhân Công ty đã quản lý tốt định mức nguyên vật liệu tuy nhiên do ảnh hưởng của tình hình chung nên giá vật tư tăng cao hơn so với cùng kỳ 2022.

Báo cáo giải trình này được gửi kèm với Báo cáo tài chính Tổng hợp Quý IV/2023 để giải trình theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: biasaigonmt.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận: 

- Như trên
- Lưu VT



NGƯỜI CBT

TỔNG GIÁM ĐỐC
Huỳnh Văn Dũng